

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 28/06/2024	4,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.3%	-	10.0%

DT thuần Q2/24
17.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.90 -14.7%
YoY: ▲ 7.00 69.7%

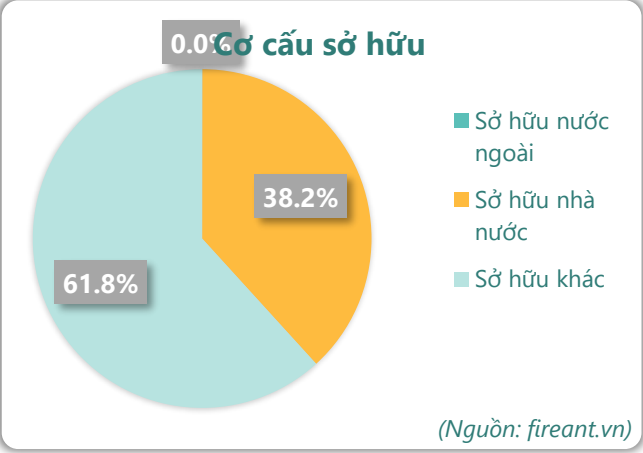
LN thuần Q2/24
-2.03
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.76 -59.5%
YoY: ▼3.11 -288%

LN sau thuế Q2/24
-2.00
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.73 -57.4%
YoY: ▼3.89 -206%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
-11.8%
YoY: +/-▼ 5.4%

ROE (TTM) Q2/24
-0.7%
YoY: +/-▼ 1.7%

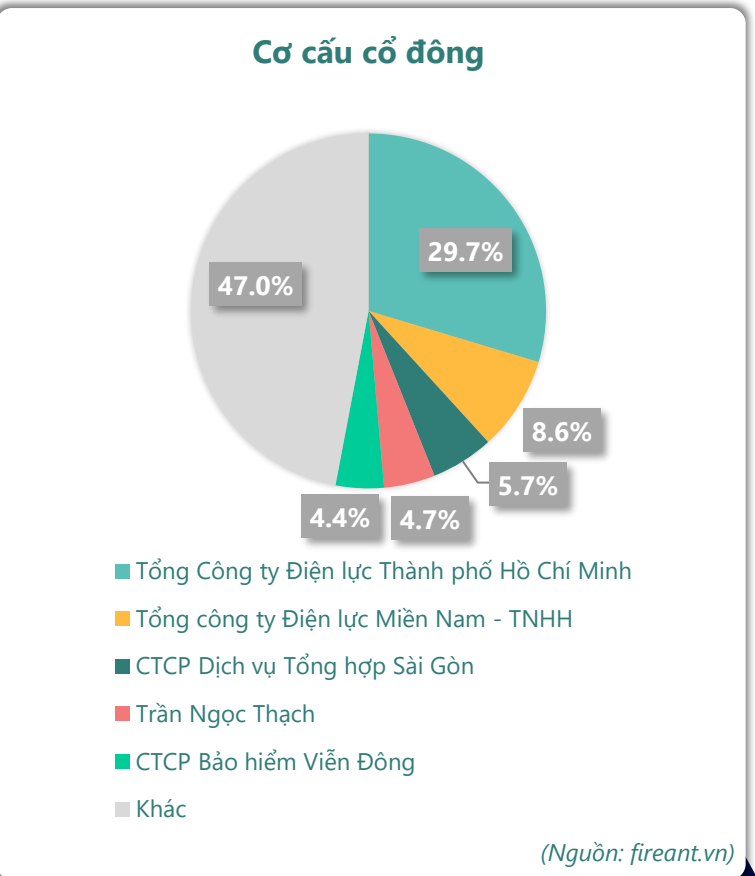
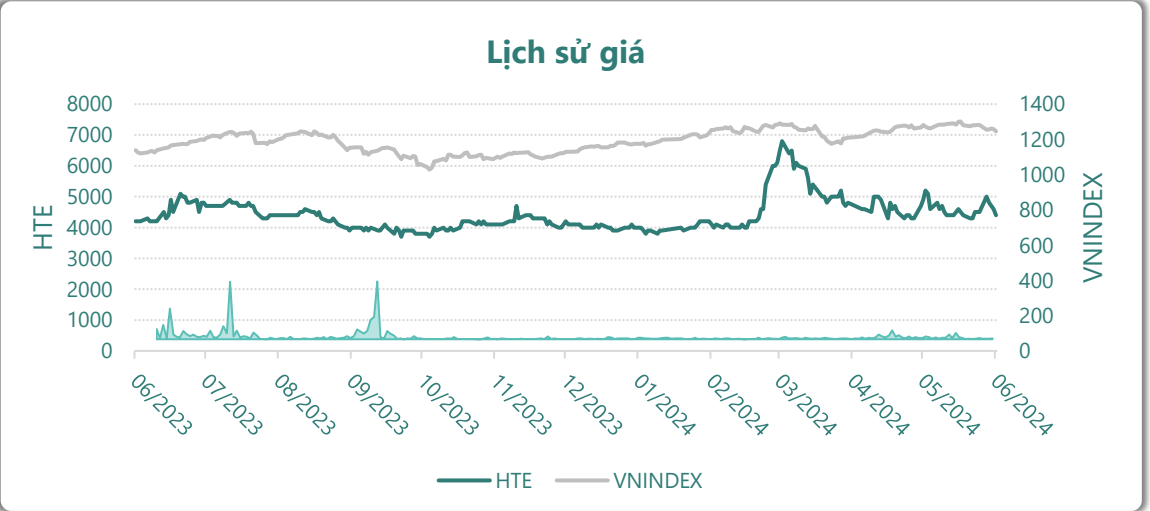
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,700 - 6,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	100
Số lượng CPLH (CP)	22,638,165
KLGD BQ 20 phiên (CP)	48,570
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.37
EPS	-68
P/E	-64.8



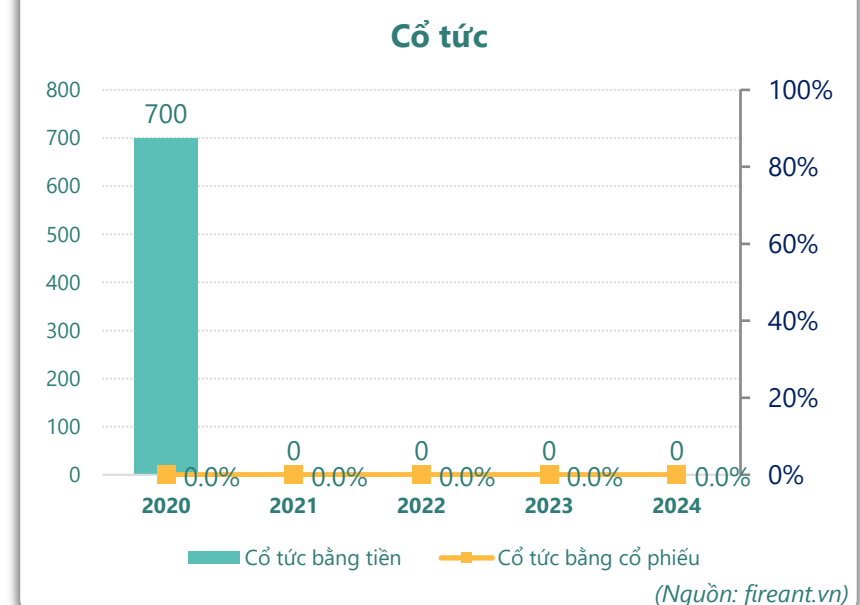
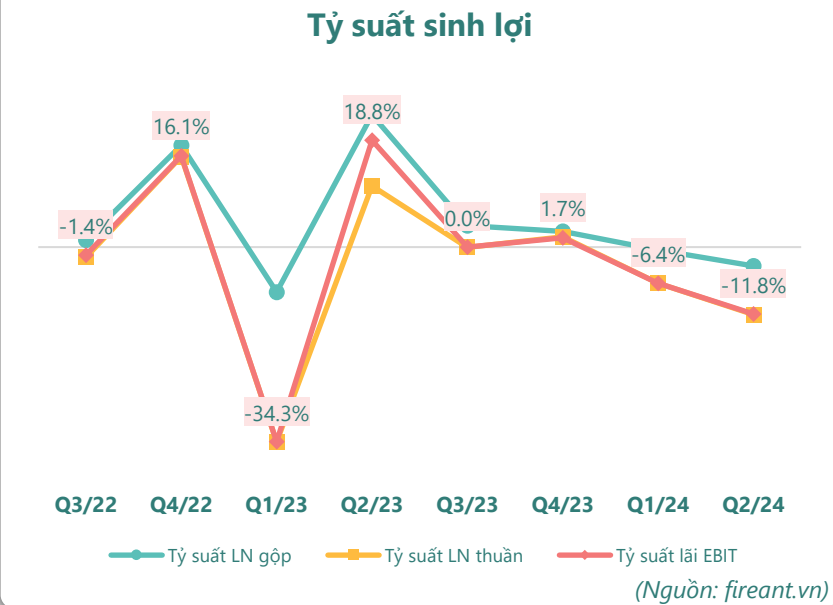
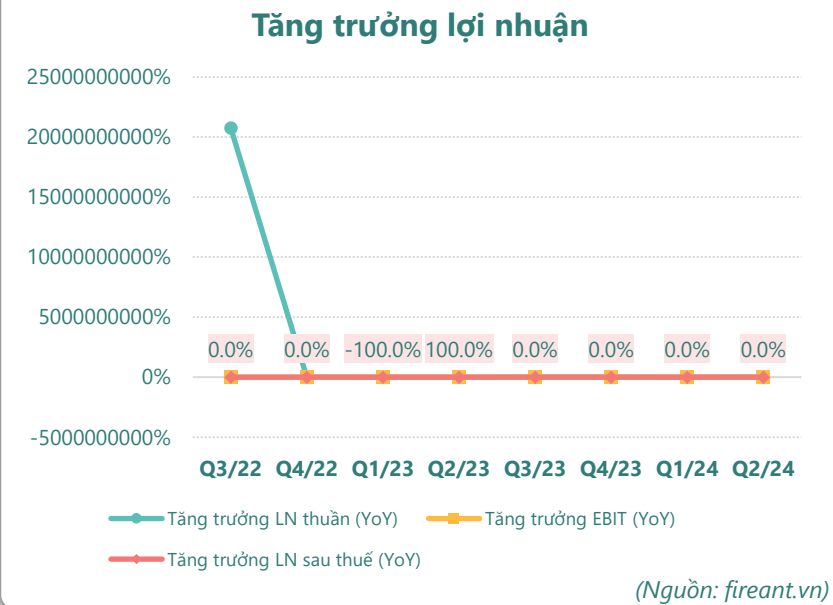
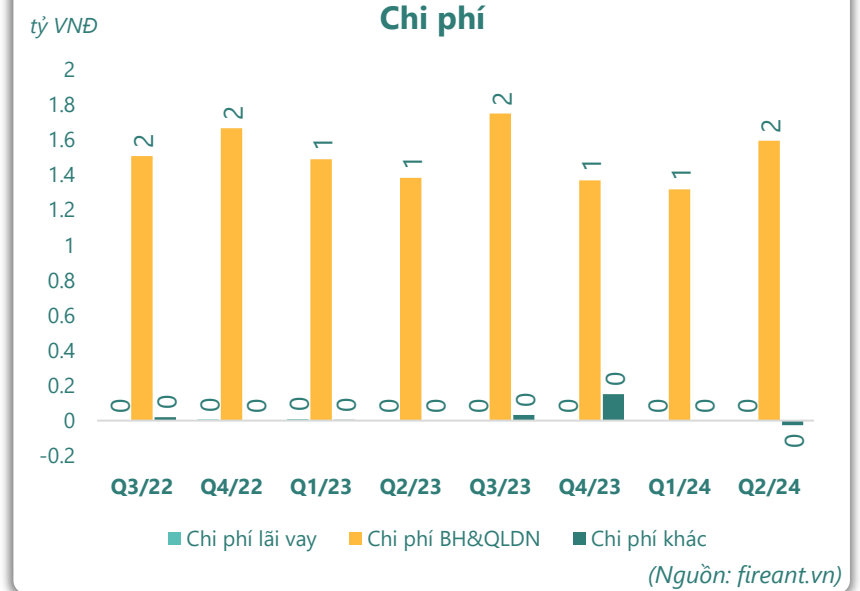
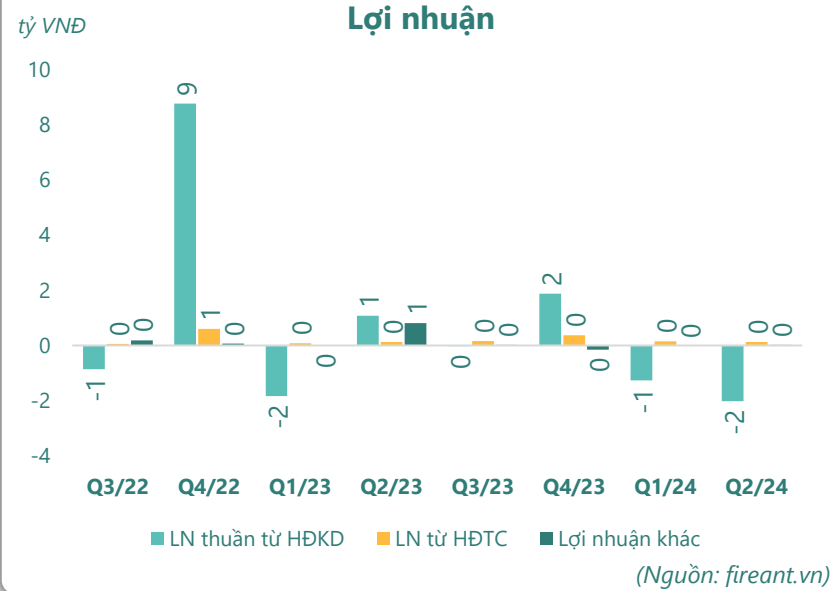
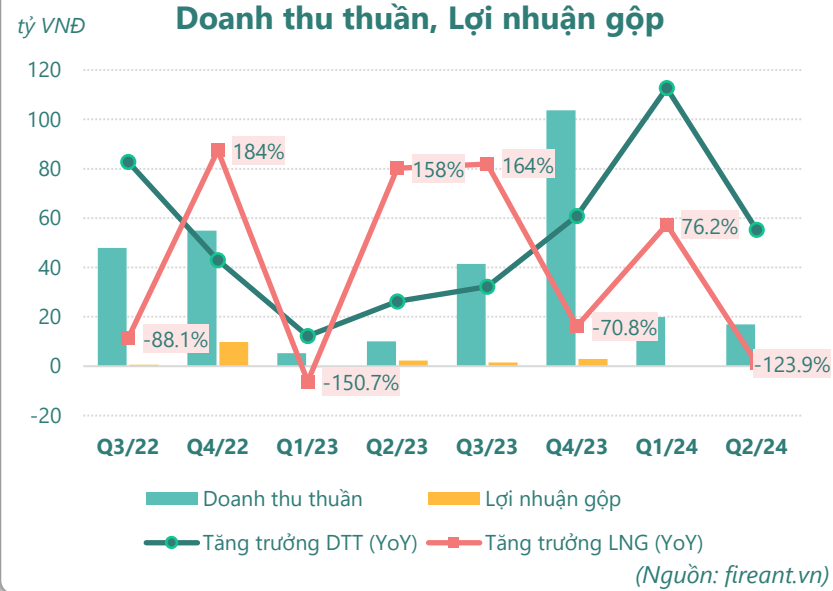
DT thuần 6T 2024
36.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.5 140%

LN thuần 6T 2024
-3.30
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.55 -340%

LN sau thuế 6T 2024
-3.27
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.33 -6025%



KẾT QUẢ KINH DOANH

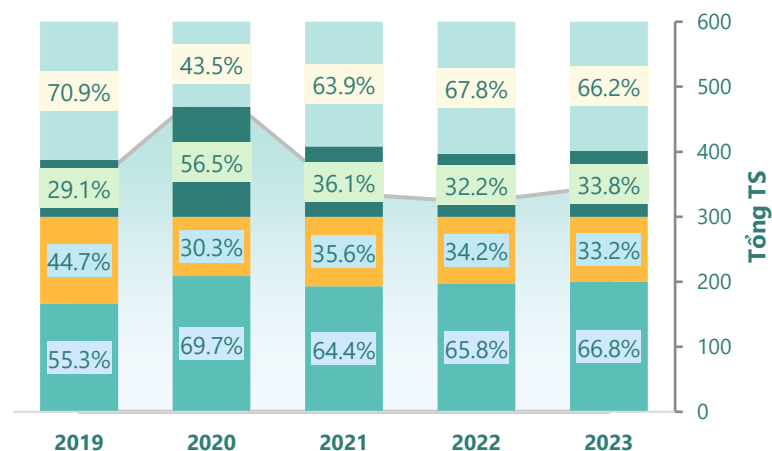




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

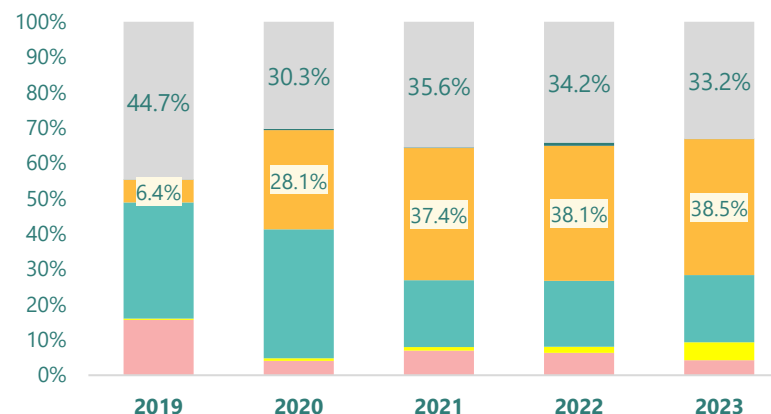
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

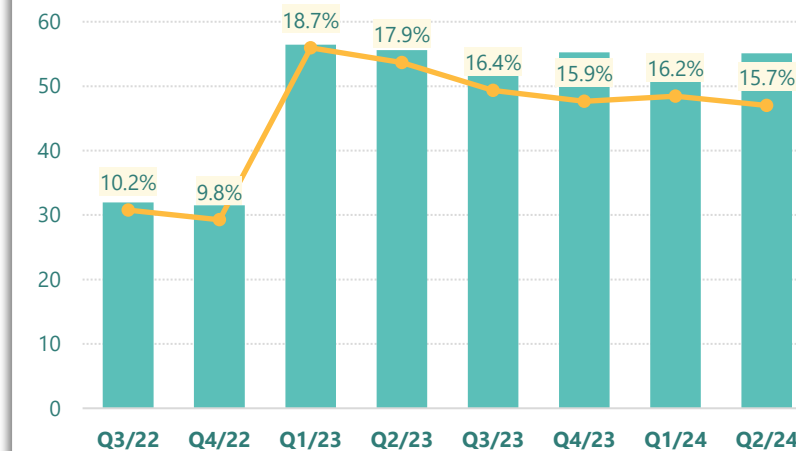


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Phải thu ngắn hạn ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

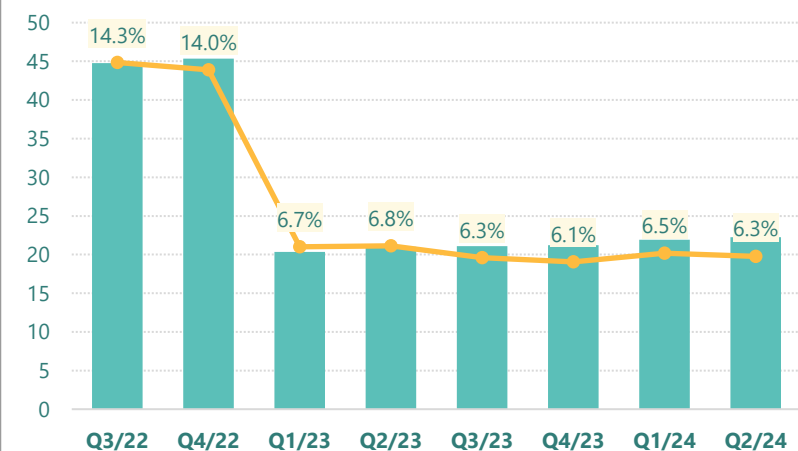


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

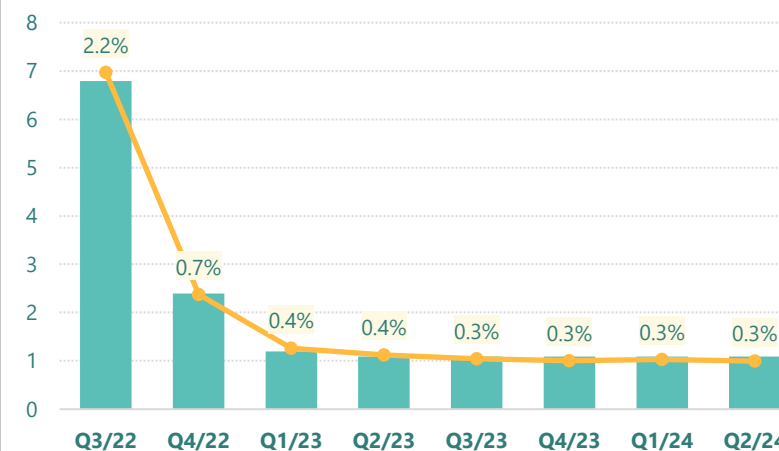


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

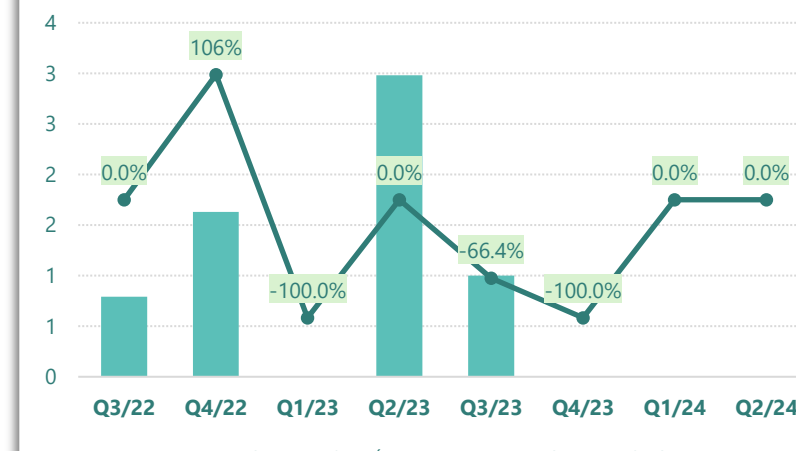


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



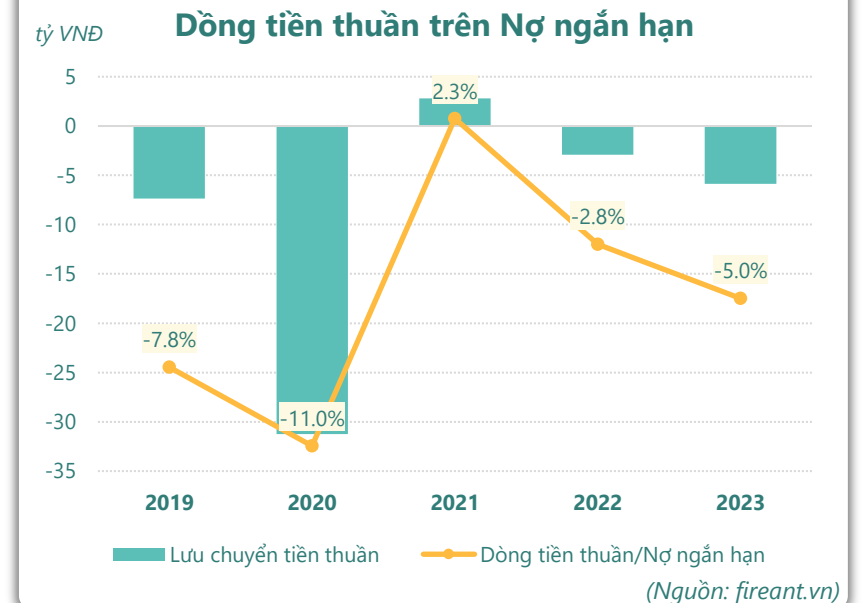
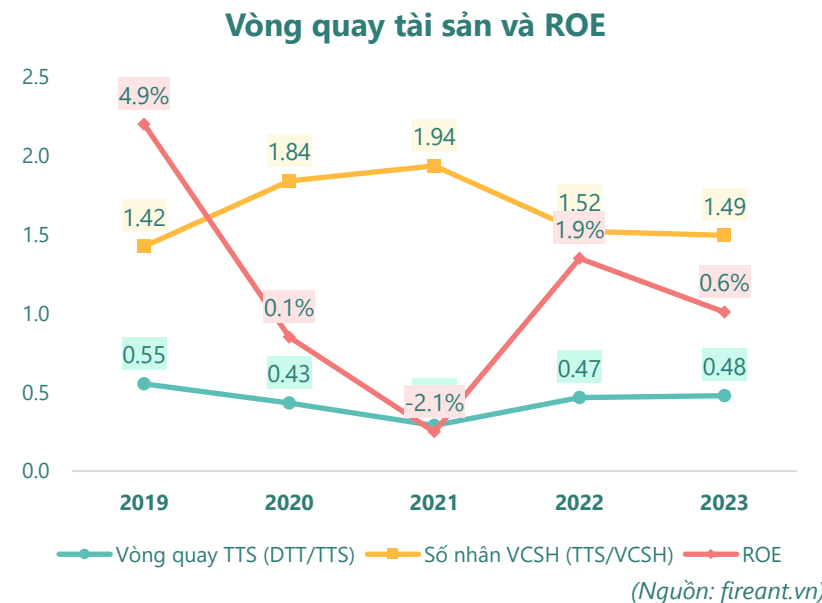
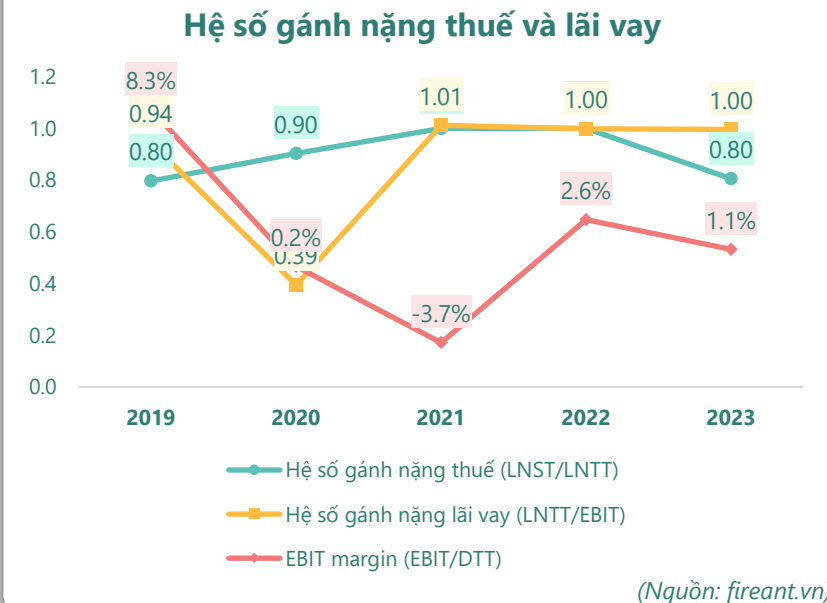
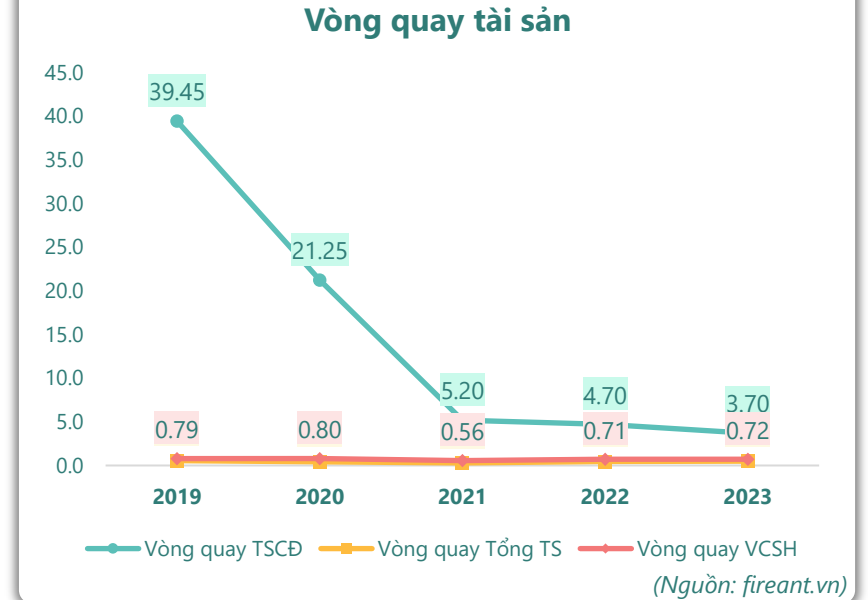
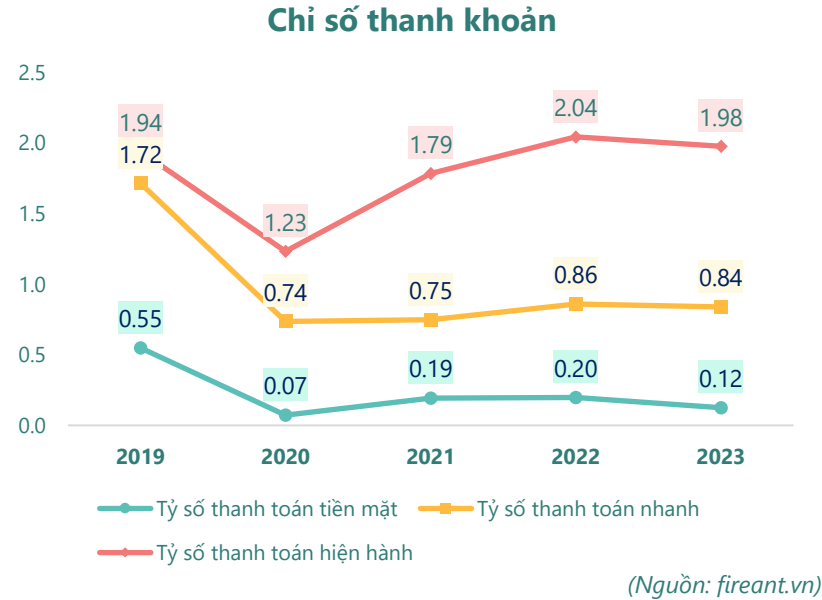
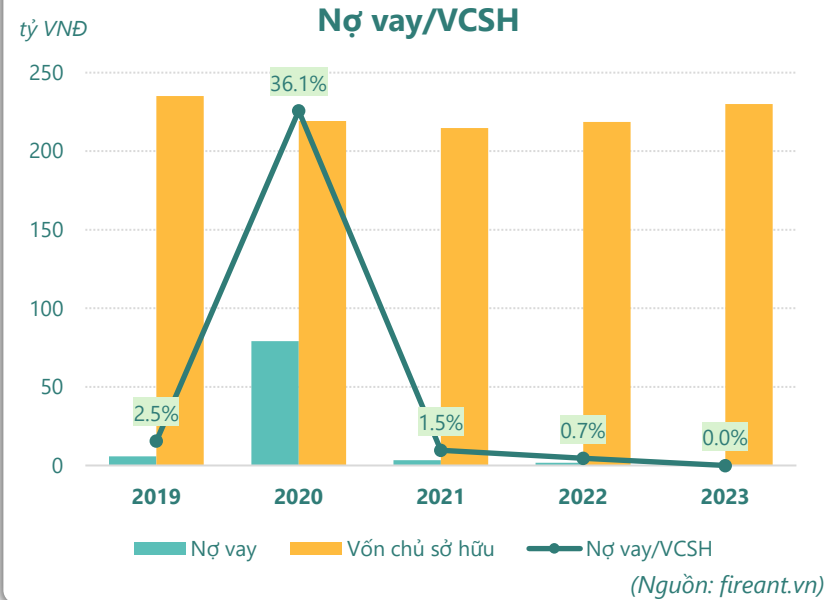
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	17.0	10.0	69.7%	36.9	15.4	140%
Giá vốn hàng bán	17.5	7.70	128%	37.5	13.4	179%
Lợi nhuận gộp	-0.56	2.34	-124%	-0.66	1.92	-134%
Doanh thu HĐTC	0.13	0.13	0.7%	0.27	0.21	27.7%
Chi phí TC	0	0.00		-0.01	0.01	-178%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0.01	-100%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	1.60	1.39	14.8%	2.91	2.88	1.4%
LN thuần từ HĐKD	-2.03	1.08	-288%	-3.30	-0.75	-340%
Lợi nhuận khác	0.03	0.81	-96.7%	0.03	0.80	-96.7%
LN trước thuế	-2.00	1.89	-206%	-3.27	0.06	-5899%
Lợi nhuận sau thuế	-2.00	1.89	-206%	-3.27	0.06	-6025%
LNST của CĐ cty mẹ	-2.00	1.89	-206%	-3.27	0.06	-6025%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.83	-4.89	2.84	7.72	-11.9	22.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.26	1.27	6.57	-19.6	8.60	-12.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.81	2.61	8.57	-1.00	0	0
Tiền đầu kỳ	20.5	10.6	9.60	27.6	14.7	11.3
Lưu chuyển tiền thuần	-9.90	-1.02	18.0	-12.9	-3.35	10.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.6	9.60	27.6	14.7	11.3	21.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	352	348	1.2%
Tài sản ngắn hạn	242	232	4.1%
Tiền và tương đương tiền	21.6	14.7	47.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.00	17.7	-88.7%
Phải thu ngắn hạn	28.8	66.1	-56.4%
Hàng tồn kho	184	134	37.6%
Tài sản ngắn hạn khác	5.38	0.09	6191%
Tài sản dài hạn	110	115	-4.8%
Phải thu dài hạn	31.3	37.8	-17.2%
Tài sản cố định	55.1	55.3	-0.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.3	21.2	4.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.09	1.09	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.18	0.08	132%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	125	118	6.4%
Nợ ngắn hạn	125	117	6.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	40.5	40.2	0.7%
Nợ dài hạn	0.12	0.12	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	227	230	-1.5%
Vốn chủ sở hữu	227	230	-1.5%
Vốn điều lệ	236	236	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

